

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 7 - 2020
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quý Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐST- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1958; đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn 2, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Trọng R, sinh năm 1958; đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn 2, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 12 năm 2019 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là bà Phạm Thị N trình bày:

Bà Phạm Thị N và ông Bùi Trọng R kết hôn với nhau vào năm 1976 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, đã làm thủ tục ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 63/2015/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2015.

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 63/2015/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2015 của Tòa án nhân dân huyện K thì tài sản chung vợ chồng bà N và ông R để tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau đó giữa bà N và ông Bùi Trọng R không thống nhất được với nhau về phân chia tài sản chung vợ chồng do vậy bà N đã khởi kiện đối với ông R để phân chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn. Về tài sản chung vợ chồng, bà N và ông R trong thời kỳ hôn nhân có tạo dựng được khối tài sản chung vợ chồng như sau: 01 mảnh đất diện tích 342m², tờ bản đồ số 04, thửa đất số 292; địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là thôn 2, T). Trên đất đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 vào năm 2008, diện tích khoảng 50m² cùng công trình phụ khép kín. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 556443 ngày 13/12/2006 cho ông Bùi Trọng R và vợ là Phạm Thị N. Bà N đề nghị Tòa án nhân dân huyện K chia cho bà và ông R mỗi người được hưởng ½ diện tích nhà và đất vì cả bà và ông R đều không có tiền để thanh toán phần chênh lệch tài sản cho phía bên kia. Về vay nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Bùi Trọng R khai: Ông R không có mặt tại các buổi hòa giải và tại phiên tòa, tuy nhiên bị đơn đã có lời khai có trong hồ sơ vụ án thể hiện nội dung như nguyên đơn khai.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện Bà N yêu cầu phân chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền trên đất sau khi ly hôn là hợp pháp, không phải để trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận xem xét. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213; Điều 219 Bộ luật Dân Sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc phân chia diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo giữ lại cao nhất giá trị sử dụng của phần tài sản có trên đất, bên nhận tài sản có giá trị lớn hơn sẽ phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch. Do nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí đối với trị giá phần tài sản được nhận; bị đơn không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Bùi Trọng R đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để ông R có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình về việc bà Phạm Thị N có đơn đề nghị chia tài sản sau khi ly hôn nhưng ông R vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là ông Bùi Trọng R.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Phạm Thị N và ông Bùi Trọng R kết hôn với nhau vào năm 1976 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, đã làm thủ tục ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 63/2015/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2015. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 63/2015/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2015 của Tòa án nhân dân huyện K thì tài sản chung vợ chồng bà N và ông R để tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau đó giữa bà N và ông Bùi Trọng R không thống nhất được với nhau về phân chia tài sản chung vợ chồng do vậy bà N đã khởi kiện đối với ông R để phân chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn. Yêu cầu này của bà N là hợp pháp nên được hội đồng xét xử xem xét.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định được bà N và ông R có khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng diện tích đất 342m², tờ bản đồ số 04, thửa đất số 292; địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (nay là thôn 2, T). Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện K, thành phố Hải phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 556443 ngày 13/12/2006 cho ông Bùi Trọng R và vợ là Phạm Thị N. Theo kết quả định giá của hội đồng định giá thì diện tích đất này có giá là 500.000 đồng/m² x 342m² = 171.000.000 đồng.

- Trên đất có các tài sản và vật kiến trúc được hội đồng định giá tài sản định giá như sau:

- Nhà chính	77.050.000 đồng
- Mái tôn trước nhà chính	2.828.000 đồng
- Nhà bếp	21.312.500 đồng
- Nhà tắm và vệ sinh	7.992.000 đồng
- Bể nước 2	450.000 đồng
- Mái tôn 2 (cạnh nhà bếp)	952.000 đồng
- Khu nấu rượu	8.784.000 đồng
- Chuồng lợn	3.876.000 đồng

- Sân gạch	6.000.000 đồng
- Tường bao phía trước nhà	2.691.000 đồng
- Tường bao xung quanh nhà	11.052.300 đồng
- Cổng	2.231.080 đồng

Tổng giá trị vật kiến trúc trên đất là 145.219.600 đồng (làm tròn): 145.220.000 đồng.

*Tổng giá trị quyền sử dụng đất 342,0 m² và giá trị vật kiến trúc trên đất tại số thửa 292, tờ bản đồ số 04 thôn 2, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng: 316.220.000 đồng.

Bà N yêu cầu phân chia diện tích đất ở và tài sản gắn liền trên đất sau khi ly hôn là hợp pháp và không phải để trốn tránh nghĩa vụ với bên thứ ba nên được hội đồng xét xử chấp nhận xem xét. Tuy nhiên việc phân chia tài sản cần xem xét dựa trên nhu cầu sử dụng của các bên cũng như hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền trên đất để chia sao cho đảm bảo được cao nhất quyền lợi của mỗi bên. Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyện vọng của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, hội đồng xét xử xét thấy rằng: Việc phân chia diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất để đảm bảo giữ lại cao nhất giá trị sử dụng của phần tài sản có trên đất, bên nhận tài sản có giá trị lớn hơn sẽ phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

[3] Phương án phân chia cụ thể như sau:

- Giao cho bà Phạm Thị N quản lý, sử dụng phần diện tích đất 151.7m² đất gồm các mốc a-b-c-d-e-f-g-h-i-k-a (có sơ đồ kèm theo), trị giá 151.7m² x 500.000 đồng/m² = 75.850.000 đồng, trên đất có tài sản sau:

+ Một phần diện tích sân gạch 9.6m², trị giá (6.000.000đồng/60m²) x 9.6m² = 960.000 đồng;

+ 01 lán tôn (cạnh bếp) có diện tích 6,8m², trị giá 952.000 đồng;

+ 01 khu nấu rượu trị giá 8.784.000 đồng;

+ 01 phần tường bao xung quanh là 11.59m + 8.03m + 3.03m = 22.65m x (11.052.300 đồng/53.15m) = 4.709.954 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà N được nhận là: 91.255.954 đồng.

- Giao cho ông Bùi Trọng R quản lý, sử dụng phần diện tích đất 190.3m² gồm các mốc 1-2-3-4-5-6-7-1 (có sơ đồ kèm theo), trị giá 190.3m² x 500.000 đồng = 95.150.000 đồng, trên đất có các tài sản sau:

+ 01 nhà mái bằng trị giá 77.050.000 đồng;

+ 01 mái tôn trước nhà chính trị giá 2.828.000 đồng;

+ Một phần diện tích sân gạch: 48.7m² x (6.000.000 đồng/60m²) = 4.870.000 đồng;

+ 01 nhà bếp trị giá 21.312.500 đồng;
+ 01 công trình phụ gồm nhà tắm, vệ sinh, bể nước (bể 1) trị giá 7.992.000đồng;
+ 01 bể nước (bể 2) trị giá 450.000 đồng;
+ 01 khu chăn nuôi trị giá 3.876.000 đồng;
+ 02 cánh cổng sắt trị giá 1.507.500 đồng;
+ Một phần tường bao phía trước nhà = 6.07m, trị giá 2.691.000đồng;
+ Một phần tường bao xung quanh 30.50m x (11.052.300 đồng/53.15m) = 6.342.335 đồng;

Tổng giá trị tài sản ông Bùi Trọng R được nhận là 224.069.335 đồng.

Như vậy, phần giá trị tài sản chênh lệch là: 224.069.335 đồng – 91.255.954 đồng = 132.813.381 đồng. Ông Bùi Trọng R phải thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền là 132.813.381 đồng : 2 = 66.406.690 đồng.

[4] Về công nợ chung: Bà N khai vợ chồng không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Phạm Thị N có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí; ông Bùi Trọng R không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 2 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213; Điều 219 Bộ luật Dân Sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn giữa bà Phạm Thị N và ông Bùi Trọng R, cụ thể:

- Giao cho bà Phạm Thị N quản lý, sử dụng phần diện tích đất 151.7m² đất gồm các mốc a-b-c-d-e-f-d-h-i-a (có sơ đồ kèm theo), trị giá 151.7m² x 500.000 đồng/m² = 75.850.000 đồng, trên đất có tài sản sau:

+ Một phần diện tích sân gạch 9.6m², trị giá (6.000.000đồng/60m²) x 9.6m² = 960.000 đồng;
+ 01 lán lợp tôn (cạnh bếp) có diện tích 6,8m², trị giá 952.000 đồng;
+ 01 khu nấu rượu trị giá 8.784.000 đồng;
+ 01 bể nước trong khu nấu rượu trị giá 360.000 đồng;
+ 01 phần tường bao xung quanh là 11.59m + 8.03m + 3.03m = 22.65m x (11.052.300 đồng/53.15m) = 4.709.954 đồng;

Tổng giá trị tài sản bà N được nhận là: 91.255.954 đồng;

- Giao cho ông Bùi Trọng R quản lý, sử dụng phần diện tích đất $190.3m^2$ gồm các mốc 1-2-3-4-5-6-7-1 (có sơ đồ kèm theo), trị giá $190.3m^2 \times 500.000$ đồng = 95.150.000 đồng, trên đất có các tài sản sau:

+ 01 nhà mái bằng trị giá 77.050.000 đồng;

+ 01 mái tôn trước nhà chính trị giá 2.828.000 đồng;

+ 01 nhà bếp trị giá 21.312.500 đồng;

+ 01 nhà tắm, vệ sinh, bể nước (bể 1) trị giá 7.992.000 đồng;

+ 01 bể nước (bể 2) trị giá 450.000 đồng;

+ 01 khu chăn nuôi trị giá 3.876.000 đồng;

+ 01 cổng sắt trị giá 1.507.500 đồng;

+ Một phần diện tích sân gạch: $48.7m^2 \times (6.000.000\text{đồng}/60m^2) = 4.870.000\text{đồng}$;

+ Một phần tường bao phía trước nhà = 6.07m, trị giá 2.691.000đồng;

+ Một phần tường bao xung quanh 30.50m x (11.052.300 đồng/53.15m) = 6.342.335 đồng;

Tổng giá trị tài sản ông Bùi Trọng R được nhận là 224.069.335 đồng.

Như vậy, phần giá trị tài sản chênh lệch là: 224.069.335 đồng – 91.255.954 đồng = 132.813.381 đồng. Ông Bùi Trọng R phải thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền là 132.813.381 đồng : 2 = 66.406.690 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Bùi Trọng R chưa thanh toán đủ số tiền 66.406.690 đồng cho bà Phạm Thị N thì ông Bùi Trọng R còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về vay nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà N số tiền 17.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0008785 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Ông Bùi Trọng R phải nộp 7.883.132 đồng (Bảy triệu tám trăm tám ba nghìn, một trăm ba hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị N có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Bùi Trọng R vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án

dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T, huyện K ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang